

Số: 1293/VNPD-TCKT

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2023

V/v công bố thông tin về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 (đã được soát xét)

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Mã chứng khoán: VPD

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 221 31580

Fax: 024 355 27987

Người thực hiện công bố thông tin: Ngô Quốc Huy

Địa chỉ: P103B B2 T/T Thành Công, Thành Công, Ba Đình, Hà Nội

Chức vụ: Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố: 24h Định kỳ Bất thường Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 (đã được soát xét)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam vào ngày 21/8/2023 tại đường dẫn: <http://vnpd.com.vn/d4/news/Bao-cao-tai-chinh-giua-nien-do-nam-2023-da-duoc-soat-xet-6-7521.aspx>

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS (b/c);
- PTGĐKD;
- VPHĐQT;
- Lưu: VT, PTCKT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Ngô Quốc Huy

Số: 1292/VNPD-TCKT

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2023

V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 (đã được soát xét)

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Mã chứng khoán: VPD

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 221 31580

Fax: 024 355 27987

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam giải trình biến động lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022: 86.670,31 triệu đồng.
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023: 67.532,74 triệu đồng.

Nguyên nhân biến động:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 giảm 19.137,57 triệu đồng, tương đương giảm 22,08% so với 6 tháng đầu năm 2022. Nguyên nhân chủ yếu do tình hình thủy văn 6 tháng đầu năm 2023 kém thuận lợi nên doanh thu giảm 37.458,39 triệu đồng, tương đương giảm 13,60 % so với cùng kỳ năm trước, dẫn đến lợi nhuận giảm.

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022	Chênh lệch	
			Tăng/giảm	Tỷ lệ (%)
Tổng doanh thu	237.963,91	275.422,30	-37.458,39	-13,60%
Tổng chi phí	158.155,82	173.144,06	-14.988,24	-8,66%
Lợi nhuận trước thuế	79.808,09	102.278,25	-22.470,16	-21,97%
Chi phí thuế TNDN	12.275,35	15.607,93	-3.332,58	-21,35%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	67.532,74	86.670,31	-19.137,57	-22,08%



Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam xin giải trình số liệu với các Quý cơ quan và Quý cổ đông.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS (b/c);
- PTGĐKD;
- VPHĐQT;
- Lưu: VT, PTCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Quốc Huy



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/06/2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoàng Đạo	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 25/04/2023
Ông Ngô Quốc Huy	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25/04/2023
Ông Nguyễn Văn Khóa	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 25/04/2023
Ông Đỗ Đức Hùng	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Đăng Khương	Thành viên HĐQT	
Ông Yoshiyuki Ueda	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25/04/2023
Ông Hiroshi Hashiuchi	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25/04/2023
Ông Trần Văn Đước	Thành viên độc lập HĐQT	
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên độc lập HĐQT	Miễn nhiệm ngày 25/04/2023
Ông Nguyễn Loãn	Thành viên độc lập HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25/04/2023

Ban Kiểm soát

Bà Lê Mai Hạnh	Trưởng BKS	
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên BKS	
Ông Trần Tấn Nhật	Thành viên BKS	Miễn nhiệm ngày 25/04/2023
Bà Đinh Thị Diễm Quỳnh	Thành viên BKS	
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên BKS	
Ông Masahiro Yamaguchi	Thành viên BKS	Bổ nhiệm ngày 25/04/2023

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/05/2023
Ông Ngô Quốc Huy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2023
Ông Phạm Đình Lê	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2023
Ông Nguyễn Tùng Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2023
Bà Bùi Thị Thu Trang	Trưởng Phòng TCKT	Bổ nhiệm ngày 01/01/2023

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *Ng*



Ngô Quốc Huy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2023

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023*

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (sau đây được gọi là "Công ty") được lập ngày 18 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 42 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 28/07/2022.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 07/03/2023.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2023

TÀI SẢN	Mã số	30/06/2023		01/01/2023	
		VND		VND	
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	239.106.421.454		290.070.023.007	
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	50.964.154.685	103.119.419.811	
Tiền	111		25.964.154.685	11.209.419.811	
Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	91.910.000.000	
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		185.955.829.375	185.510.785.136	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	177.520.360.204	178.092.673.397	
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	7.354.126.957	5.921.229.067	
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1.278.348.747	1.693.889.205	
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(197.006.533)	(197.006.533)	
Hàng tồn kho	140	11	1.179.176.970	1.289.636.577	
Hàng tồn kho	141		1.179.176.970	1.289.636.577	
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.007.260.424	150.181.483	
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	172.284.499	149.703.419	
Thuế GTGT được khấu trừ	152		478.064	478.064	
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	834.497.861	-	
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.635.173.192.352	1.715.715.922.789	
Tài sản cố định	220		1.600.101.344.456	1.681.072.830.347	
Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.594.860.980.141	1.675.795.328.285	
- Nguyên giá	222		3.508.943.147.773	3.508.943.147.773	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.914.082.167.632)	(1.833.147.819.488)	
Tài sản cố định vô hình	227	13	5.240.364.315	5.277.502.062	
- Nguyên giá	228		6.718.937.923	6.467.278.173	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.478.573.608)	(1.189.776.111)	
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.492.251.408	539.094.383	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6	1.492.251.408	539.094.383	
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	1.950.000.000	1.950.000.000	
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		1.950.000.000	1.950.000.000	
Tài sản dài hạn khác	260		31.629.596.488	32.153.998.059	
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	2.989.084.612	3.362.131.446	
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	7	28.640.511.876	28.791.866.613	
TỔNG TÀI SẢN	270		1.874.279.613.806	2.005.785.945.796	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	30/06/2023		01/01/2023	
		VND		VND	
NỢ PHẢI TRẢ	300	290.411.834.650		472.935.086.759	
Nợ ngắn hạn	310	162.651.446.897		313.174.699.004	
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	8.926.202.797	15.126.493.858	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102.460.000	102.460.000	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	16.462.006.506	24.096.216.341	
Phải trả người lao động	314		4.813.158.840	8.139.687.968	
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	10.415.047.996	13.599.813.772	
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	28.909.757.998	31.325.582.395	
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	81.000.000.004	220.451.090.007	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.022.812.756	333.354.663	
Nợ dài hạn	330		127.760.387.753	159.760.387.755	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	127.760.387.753	159.760.387.755	
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.583.867.779.156	1.532.850.859.037	
Vốn chủ sở hữu	410	20	1.583.867.779.156	1.532.850.859.037	
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000	
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.963.476.440	2.963.476.440	
Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.119.370.903	9.119.370.903	
Quỹ đầu tư phát triển	418		66.270.769.980	66.270.769.980	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		439.617.871.833	388.600.951.714	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		372.085.131.440	104.581.724.233	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		67.532.740.393	284.019.227.481	
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.874.279.613.806	2.005.785.945.796	

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Hà

Trưởng Phòng
Tài chính Kế toán



Bùi Thị Thu Trang

Tổng Giám đốc



Ngô Quốc Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	237.161.271.877	274.263.701.360
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		237.161.271.877	274.263.701.360
Giá vốn hàng bán	11	23	124.235.731.621	126.700.055.225
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		112.925.540.256	147.563.646.135
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	791.836.860	1.148.734.371
Chi phí tài chính	22	25	16.201.485.494	28.092.592.938
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		15.575.260.697	28.092.592.938
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	17.374.826.087	17.247.677.424
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		80.141.065.535	103.372.110.144
Thu nhập khác	31	28	10.798.294	9.866.250
Chi phí khác	32	29	343.774.067	1.103.729.688
Lợi nhuận khác	40		(332.975.773)	(1.093.863.438)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		79.808.089.762	102.278.246.706
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	12.275.349.369	15.607.934.163
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		67.532.740.393	86.670.312.543
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	634	813
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	634	813

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Hà

Trưởng Phòng
Tài chính Kế toán



Bùi Thị Thu Trang

Tổng Giám đốc



Ngô Quốc Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		260.765.386.563	258.036.277.155
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(15.197.179.778)	(8.983.075.816)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(24.228.620.802)	(22.605.801.047)
Tiền lãi vay đã trả	4		(17.981.335.990)	(30.315.734.417)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(18.135.316.256)	(13.901.719.042)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1.175.249.501	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(65.588.217.824)	(65.664.977.724)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		120.809.965.414	116.564.969.109
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(467.573.363)	(4.450.414.355)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		844.665.039	1.212.719.951
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		377.091.676	(3.237.694.404)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(172.000.000.002)	(132.000.000.002)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.342.565.214)	(996.469.576)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(173.342.565.216)	(132.996.469.578)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(52.155.508.126)	(19.669.194.873)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	103.119.419.811	113.408.131.650
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		243.000	801.900
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	50.964.154.685	93.739.738.677

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Hà

Trưởng Phòng
Tài chính Kế toán



Bùi Thị Thu Trang

Tổng Giám đốc



Ngô Quốc Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam, (sau đây được gọi là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 06 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 04 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Tầng 2 – CT2 – 286 Nguyễn Xiển, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/06/2023 là 1.065.896.290.000 đồng; tương đương 106.589.629 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 121 người (tại ngày 31/12/2022 là 120 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện làm việc ở môi trường không nguy hiểm về khí cháy và bụi nổ, có cấp điện áp từ 01kV đến 220kV.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Trong kỳ, do tình hình thủy văn nên lưu lượng nước về các hồ thủy điện của Công ty giảm. Điều này dẫn đến sản lượng điện giảm so với cùng kỳ năm trước làm cho doanh thu sản xuất điện giảm 37.102.429.483 đồng tương ứng giảm 13,53%. Trong khi đó, đặc thù của hoạt động thủy điện thì chi phí cố định như chi phí khấu hao chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí nên giá vốn chỉ giảm so với kỳ trước là 2.464.323.604 đồng. Các yếu tố trên là nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận sau thuế giảm từ 86.670.312.543 đồng kỳ trước xuống còn 67.532.740.393 đồng kỳ này.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty (Bao gồm cả Nhà máy Thủy điện Nậm Mả)	Hà Nội	Sản xuất – bán điện
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bó	Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Hà Nội	Tư vấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được soát xét.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập Báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.7 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.8 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Công ty đã thực hiện tạm tăng nguyên giá TSCĐ của Nhà máy Thủy điện Khe Bó đối với các tài sản đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2013 theo dự toán được phê duyệt. Năm 2018, trên cơ sở ý kiến của Kiểm toán Nhà nước và hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Văn bản số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018, Công ty thực hiện điều chỉnh nguyên giá các tài sản cố định tại nhà máy này theo chi phí đầu tư XDCB thực tế bao gồm cả giá trị bồi thường, di dân và tái định cư đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu theo khối lượng thi công thực tế của từng hạng mục.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 46,4
- Máy móc, thiết bị	05 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 08

3.10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm quản lý và các TSCĐ vô hình khác.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất (50–66 năm), quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP)

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán và các TSCĐ vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 10 năm.

3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

3.13 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí lãi vay, chi phí di dân và tái định cư, chi phí an toàn điện và các chi phí phải trả khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

3.16 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.18 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội, thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo hoặc miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Luật số 32/2013/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015. Hiện nay, Công ty đang áp dụng hình thức ưu đãi miễn thuế 2 năm và được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo; năm 2023 là năm thứ 7 Công ty được miễn giảm 50% thuế TNDN.

Việc miễn, giảm thuế TNDN nêu trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác chịu mức thuế suất phổ thông 20%.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.22 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.22 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	128.823.900	434.547.117
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.835.330.785	10.774.872.694
- Các khoản tương đương tiền (*)	25.000.000.000	91.910.000.000
Cộng	50.964.154.685	103.119.419.811

(*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với tổng giá trị 25.000.000.000 đồng, lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,7%/năm.

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	172.284.499	149.703.419
- Chi phí bảo hiểm	172.284.499	149.703.419
b) Dài hạn	2.989.084.612	3.362.131.446
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	741.294.188	986.160.910
- Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền một lần (*)	797.122.561	807.234.051
- Phí khai thác sử dụng mặt nước	1.214.557.225	1.287.144.210
- Các khoản khác	236.110.638	281.592.275
Cộng	3.161.369.111	3.511.834.865

(*) Chi phí quyền sử dụng đất trả tiền một lần tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình có thời hạn 66 năm kể từ năm 2010, với diện tích sử dụng là 14.141 m².

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	1.492.251.408	539.094.383
- Hạng mục xử lý gia cố hạ lưu bờ trái	539.094.383	539.094.383
- Xây dựng lưới không chế chuyển vị đập	501.458.036	-
- Công trình khác	451.698.989	-
Cộng	1.492.251.408	539.094.383

7. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Thiết bị, phụ tùng thay thế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó	25.510.560.331	-	25.659.155.626	-
- Thiết bị, phụ tùng thay thế tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	3.129.951.545	-	3.132.710.987	-
Cộng	28.640.511.876	-	28.791.866.613	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	177.520.360.204	-	178.092.673.397	-
- Công ty Mua bán điện	176.263.009.202	-	176.535.560.312	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	1.206.132.614	-	1.510.385.212	-
- Các đối tượng khác	51.218.388	-	46.727.873	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	177.520.360.204	-	178.092.673.397	-

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35.2.

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Hội đồng bồi thường, GPMB huyện Tương Dương (*)	544.553.335	-	544.553.335	-
- Ban quản lý Dự án bồi thường, di dân và tái định cư Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó (**)	5.149.422.533	-	5.149.422.533	-
- Trả trước cho người bán khác	1.660.151.089	(197.006.533)	227.253.199	(197.006.533)
Cộng	7.354.126.957	(197.006.533)	5.921.229.067	(197.006.533)

(*) Là khoản kinh phí hoạt động phục vụ công tác bồi thường GPMB dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó của Hội đồng theo Hợp đồng số 18/2007/HĐXD-VNPD ngày 20/08/2017 trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020 chưa được quyết toán.

(**) Là các công nợ của các nhà thầu chưa được quyết toán theo bàn giao của Ban quản lý dự án bồi thường, di dân và tái định cư Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tạm ứng	518.789.900	-	212.740.000	-
- Phải thu khác	759.558.847	-	1.481.149.205	-
+ Phải thu người quản lý	324.223.454	-	1.175.776.437	-
+ Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng -USCO	50.145.804	-	-	-
+ Phải thu khác	385.189.589	-	305.372.768	-
Cộng	1.278.348.747	-	1.693.889.205	-

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	882.039.082	-	863.876.507	-
Công cụ, dụng cụ	20.344.900	-	150.297.082	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	276.792.988	-	275.462.988	-
Cộng	1.179.176.970	-	1.289.636.577	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị đụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2023	1.840.742.962.493	1.651.641.842.982	11.709.896.471	4.848.445.827	3.508.943.147.773
30/06/2023	1.840.742.962.493	1.651.641.842.982	11.709.896.471	4.848.445.827	3.508.943.147.773
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2023	(825.049.104.334)	(995.348.870.550)	(8.925.013.757)	(3.824.830.847)	(1.833.147.819.488)
- Khấu hao trong kỳ	(40.435.481.413)	(39.917.533.641)	(353.602.668)	(227.730.422)	(80.934.348.144)
30/06/2023	(865.484.585.747)	(1.035.266.404.191)	(9.278.616.425)	(4.052.561.269)	(1.914.082.167.632)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2023	1.015.693.858.159	656.292.972.432	2.784.882.714	1.023.614.980	1.675.795.328.285
30/06/2023	975.258.376.746	616.375.438.791	2.431.280.046	795.884.558	1.594.860.980.141

- Trong đó, bao gồm giá trị các hạng mục tài định cư công trình Nhà máy Thủy điện Khe Bó nhà thầu không xuất được hoá đơn do đã giải thể, đóng mã số thuế, không liên lạc được,... nhưng thực tế đã hoàn thành và đã được phê duyệt quyết toán là 6.252.670.087 đồng, giá trị khấu hao tương ứng của các hạng mục này trong kỳ là 328.272.297 đồng. Chi phí khấu hao này đã được loại trừ khỏi chi phí tính Thuế Thu nhập doanh nghiệp.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2023 là 1.462.627.886.923 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 1.671.507.788.455 đồng);
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 282.732.462.790 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 238.961.274.353 đồng);
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 30/06/2023 là 35.800.000 VND (tại ngày 01/01/2023 là 35.800.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2023	5.684.472.483	690.991.100	91.814.590	6.467.278.173
- Mua trong kỳ	-	310.000.000	-	310.000.000
- Giảm khác	-	(58.340.250)	-	(58.340.250)
30/06/2023	5.684.472.483	942.650.850	91.814.590	6.718.937.923
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2023	(805.540.355)	(292.421.166)	(91.814.590)	(1.189.776.111)
- Khấu hao trong kỳ	(43.619.130)	(303.518.617)	-	(347.137.747)
- Giảm khác	-	58.340.250	-	58.340.250
30/06/2023	(849.159.485)	(537.599.533)	(91.814.590)	(1.478.573.608)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2023	4.878.932.128	398.569.934	-	5.277.502.062
30/06/2023	4.835.312.998	405.051.317	-	5.240.364.315

Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình, Nhà máy Thủy điện Khe Bó và Hà Nội được sử dụng xây dựng Nhà điều hành, Nhà máy thủy điện.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2023 là 1.623.626.877 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 4.878.932.128 đồng);

- Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 195.793.644 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 254.133.894 đồng);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	1.950.000.000	-	(*) 1.950.000.000	- (*)
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn	1.950.000.000	-	(*) 1.950.000.000	- (*)
Cộng	1.950.000.000	-	(*) 1.950.000.000	- (*)

Giá trị khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 01/01/2023 và 30/06/2023 là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn có trụ sở tại xã Hương Lạc, huyện Lạc Giang, tỉnh Bắc Giang với tỷ lệ ích và quyền biểu quyết tương ứng là 11,6%, hoạt động chính là sản xuất điện năng. Khoản đầu tư này không có dấu hiệu tổn thất, vì thế Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

(*) Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn để thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	8.926.202.797	8.926.202.797	15.126.493.858	15.126.493.858
- Liên doanh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng & Thương mại Vĩnh Phát và Công ty TNHH Công nghệ Ontida	-	-	1.050.575.616	1.050.575.616
- Công ty Cổ phần 495	580.974.101	580.974.101	580.974.101	580.974.101
- Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế Xây dựng Điện 1	534.288.476	534.288.476	534.288.476	534.288.476
- Các đối tượng khác	7.810.940.220	7.810.940.220	12.960.655.665	12.960.655.665
Cộng	8.926.202.797	8.926.202.797	15.126.493.858	15.126.493.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		30/06/2023	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp								
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.467.088.017	22.311.156.500	22.248.911.253	2.529.333.264	22.248.911.253	2.529.333.264		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.458.316.256	12.275.349.369	18.135.316.256	7.598.349.369	18.135.316.256	7.598.349.369		
- Thuế thu nhập cá nhân	717.928.485	588.792.931	1.306.362.793	358.623	1.306.362.793	358.623		
- Thuế tài nguyên	2.856.212.171	17.933.493.624	17.992.414.241	2.797.291.554	17.992.414.241	2.797.291.554		
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	28.613.429	28.613.429	-	28.613.429	-		
- Các loại thuế khác	-	3.313.394.500	3.313.394.500	-	3.313.394.500	-		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.596.671.412	6.866.144.563	7.926.142.279	3.536.673.696	7.926.142.279	3.536.673.696		
Cộng	24.096.216.341	63.316.944.916	70.951.154.751	16.462.006.506	70.951.154.751	16.462.006.506		

Thuế và các khoản phải thu

	01/01/2023		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		30/06/2023	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	834.497.861	834.497.861	834.497.861		
Cộng	-	-	-	834.497.861	834.497.861	834.497.861		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	30/06/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	81.000.000.004	81.000.000.004	32.548.909.999	172.000.000.002	220.451.090.007	220.451.090.007
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>81.000.000.004</i>	<i>81.000.000.004</i>	<i>32.548.909.999</i>	<i>172.000.000.002</i>	<i>220.451.090.007</i>	<i>220.451.090.007</i>
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh (1)	19.000.000.000	19.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (2)	30.000.000.000	30.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (3)	6.000.000.000	6.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng hải - Chi nhánh Thanh Xuân (4)	26.000.000.004	26.000.000.004	13.000.000.002	13.000.000.002	26.000.000.004	26.000.000.004
<i>Trái phiếu thường</i>	-	-	<i>548.909.997</i>	<i>140.000.000.000</i>	<i>139.451.090.003</i>	<i>139.451.090.003</i>
- Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	548.909.997	140.000.000.000	139.451.090.003	139.451.090.003
b) Vay dài hạn	127.760.387.753	127.760.387.753	-	32.000.000.002	159.760.387.755	159.760.387.755
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh (1)	51.000.000.000	51.000.000.000	-	7.000.000.000	58.000.000.000	58.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (2)	39.200.000.000	39.200.000.000	-	10.000.000.000	49.200.000.000	49.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (3)	9.393.721.102	9.393.721.102	-	2.000.000.000	11.393.721.102	11.393.721.102
- Ngân hàng TMCP Hàng hải - Chi nhánh Thanh Xuân (4)	28.166.666.651	28.166.666.651	-	13.000.000.002	41.166.666.653	41.166.666.653
Cộng	208.760.387.757	208.760.387.757	32.548.909.999	204.000.000.004	380.211.477.762	380.211.477.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 5471/16/TD-TT/X.4 ngày 12/01/2017, với các điều khoản sau đây:
 - Hạn mức vay: 160.000.000.000 VNĐ;
 - Mục đích sử dụng vốn: Thanh toán các chi phí để đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó;
 - Thời hạn vay: 10 năm kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên;
 - Lãi suất: 9,2%/năm trong 12 tháng đầu tiên, từ năm thứ 2 trở đi mức lãi suất được điều chỉnh 06 tháng/lần. Lãi suất điều chỉnh được tính bằng lãi suất cơ sở + biên độ 2,8%/năm;
 - Biện pháp bảo đảm: Thế chấp một phần tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ theo Hợp đồng tín dụng số 02/2015/7757730/HĐTD ngày 26/08/2015, với các điều khoản sau đây:
 - Hạn mức vay: 249.000.000.000 VNĐ;
 - Mục đích sử dụng vốn: Cho vay tài trợ Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó để trả nợ cho dư nợ gốc của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội;
 - Thời hạn vay: 10 năm kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên;
 - Lãi suất: Lãi suất trong hạn là lãi suất thả nổi được điều chỉnh 03 tháng/lần. Lãi suất điều chỉnh được xác định bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 2,8%/năm;
 - Biện pháp bảo đảm: Thế chấp một phần của toàn bộ tài sản thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 93-21.08.15/HĐTD/TPBANK.THN ngày 03/12/2015, với các điều khoản sau đây:
 - Hạn mức vay: 55.642.494.748 VNĐ;
 - Mục đích sử dụng vốn: Thanh toán cho các nhà thầu thi công đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó;
 - Thời hạn vay: đến hết năm 2025;
 - Lãi suất: Lãi suất quy định tại văn bản nhận nợ;
 - Biện pháp bảo đảm: Thế chấp một phần của toàn bộ tài sản thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó.
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng cho vay số 0907-EVN/2020/HĐCV ngày 20/07/2020, với các điều khoản sau đây:
 - Hạn mức vay: 130.000.000.000 VNĐ;
 - Mục đích sử dụng vốn: Bổ đắp vốn tự có của chủ đầu tư đã đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó;
 - Thời hạn vay: tối đa 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại Giấy nhận nợ;
 - Biện pháp bảo đảm: Không có tài sản bảo đảm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	10.415.047.996	13.599.813.772
- Chi phí lãi vay	84.188.738	2.465.264.031
- Chi phí di dân và tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó (*)	8.233.907.516	8.233.907.516
- Chi phí chế độ an toàn điện	1.543.241.085	2.625.713.046
- Chi phí phải trả khác	553.710.657	274.929.179
b) Dài hạn	-	-
Cộng	10.415.047.996	13.599.813.772

(*) Theo hướng dẫn tại Công văn số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty thực hiện trích trước chi phí bồi thường, di dân và tái định cư đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu khối lượng để tạm tăng giá trị tài sản cố định đối với Nhà máy Thủy điện Khe Bó. Cơ sở trích trước dựa trên các hồ sơ phê duyệt quyết toán đền bù, biên bản kiểm tra hiện trường xác nhận khối lượng thi công, các hồ sơ ký kết và đánh giá kỹ thuật với nhà thầu. Tại ngày 30/06/2023, số dư còn lại của khoản chi phí trích trước này là chi phí xây dựng khu tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó chưa được nghiệm thu quyết toán.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	28.909.757.998	31.325.582.395
- Kinh phí công đoàn	80.826.707	80.273.481
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	4.898.211
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.828.931.291	31.240.410.703
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	26.700.347.031	28.042.912.245
+ Thù lao phải trả cho thành viên HĐQT, BKS chuyên trách và không chuyên trách	460.257.234	775.890.112
+ Phải trả, phải nộp khác	1.668.327.026	2.421.608.346
b) Dài hạn	-	-
Cộng	28.909.757.998	31.325.582.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
01/01/2022	1.065.896.290.000	2.963.476.440	7.731.336.780	67.658.804.103	220.106.005.983	1.364.355.913.306					
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	284.019.227.481	284.019.227.481				284.019.227.481
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(115.524.281.750)	(115.524.281.750)				(115.524.281.750)
+ Trích quỹ thường phúc lợi và Ban điều hành	-	-	-	-	-	(8.934.652.750)	(8.934.652.750)				(8.934.652.750)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(106.589.629.000)	(106.589.629.000)				(106.589.629.000)
- Đầu tư TSCĐ từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.388.034.123	(1.388.034.123)	-	-	-				-
31/12/2022	1.065.896.290.000	2.963.476.440	9.119.370.903	66.270.769.980	388.600.951.714	1.532.850.859.037					
01/01/2023	1.065.896.290.000	2.963.476.440	9.119.370.903	66.270.769.980	388.600.951.714	1.532.850.859.037					
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	67.532.740.393	67.532.740.393				67.532.740.393
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	(16.666.797.623)	(16.666.797.623)				(16.666.797.623)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và Ban điều hành	-	-	-	-	-	(16.666.797.623)	(16.666.797.623)				(16.666.797.623)
- Hoàn nhập quỹ thường Ban quản lý điều hành trích thừa các năm trước (**)	-	-	-	-	-	150.977.349	150.977.349				150.977.349
30/06/2023	1.065.896.290.000	2.963.476.440	9.119.370.903	66.270.769.980	439.617.871.833	1.583.867.779.156					

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 657/NQ-DHĐCĐ ngày 25/04/2023.

(**) Hoàn nhập quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành trích thừa các năm 2013, 2017, 2018 theo Công văn 838/VNPD-VP.HDQT ngày 30/05/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Tổng Công ty Phát điện 1	390.622.360.000	36,65%	390.622.360.000	36,65%
- Công đoàn Điện lực Việt Nam	34.611.010.000	3,25%	34.611.010.000	3,25%
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	113.116.570.000	10,61%	113.116.570.000	10,61%
- Tepco Renewable Power Singapore PTE. LTD	266.000.000.000	24,96%	266.000.000.000	24,96%
- Vốn góp của các đối tượng khác	261.546.350.000	24,53%	261.546.350.000	24,53%
Cộng	1.065.896.290.000	100,00%	1.065.896.290.000	100,00%

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000

20.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2023	01/01/2023
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	106.589.629	106.589.629
+ Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.589.629	106.589.629
+ Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.5 CÁC QUỸ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	66.270.769.980	66.270.769.980
Cộng	66.270.769.980	66.270.769.980

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

Tên khu đất	Văn bản pháp lý	Diện tích (m²)	Mục đích sử dụng	Thời hạn
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp	13.694,90	Xây dựng văn phòng làm việc	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 19/02/2064. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp	725.969,90	Xây dựng văn phòng làm việc, nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 22/02/2076. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
Nhà máy Thủy điện Khe Bó, xã Tam Quang, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Nghệ An cấp	673.497,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 08/08/2057. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
Nhà máy Thủy điện Nậm Má, xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, và tài sản gắn liền với đất số BĐ 132604 do UBND tỉnh Hà Giang cấp	77.690,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 14/07/2058. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
Dollar Mỹ (USD)	1.620,00	1.620,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
a) Doanh thu bán điện thương phẩm	237.161.271.877	274.263.701.360
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mả	3.773.195.653	7.429.728.258
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	70.738.513.304	80.610.803.550
- Nhà máy Thủy điện Khe Bó	162.649.562.920	186.223.169.552
Cộng	237.161.271.877	274.263.701.360

b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35.2.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Giá vốn của bán điện thương phẩm	124.235.731.621	126.700.055.225
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mả	3.398.097.489	4.244.232.127
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	22.574.128.923	22.719.903.409
- Nhà máy Thủy điện Khe Bó	98.263.505.209	99.735.919.689
Cộng	124.235.731.621	126.700.055.225

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	791.593.860	1.147.932.471
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	243.000	801.900
Cộng	791.836.860	1.148.734.371

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	15.575.260.697	28.092.592.938
- Phí phát hành trái phiếu	548.909.997	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã phát sinh trong kỳ	64.800	-
- Chi phí tài chính khác	77.250.000	-
Cộng	16.201.485.494	28.092.592.938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	17.374.826.087	17.247.677.424
- Chi phí nhân viên quản lý	10.557.108.697	9.514.218.072
- Chi phí vật liệu quản lý	323.882.078	385.968.049
- Chi phí đồ dùng văn phòng	315.887.552	196.978.316
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.825.672.023	2.870.843.822
- Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	329.659.111	50.338.210
- Thuế, phí và lệ phí	62.296.534	58.623.749
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	994.346.873	800.381.169
- Chi phí bằng tiền khác	2.965.973.219	3.370.326.037
Cộng	17.374.826.087	17.247.677.424

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	338.844.607	552.889.815
- Chi phí nhân công	21.620.783.162	18.622.376.474
- Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	596.982.701	462.883.350
- Khấu hao tài sản cố định	81.281.485.891	82.054.378.874
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.421.470.062	2.435.660.028
- Thuế, phí và lệ phí	28.253.719.766	31.588.229.208
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.365.750.105	2.565.774.068
- Chi phí bằng tiền khác	6.732.851.414	5.665.540.832
Cộng	141.611.887.708	143.947.732.649

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Các khoản khác	10.798.294	9.866.250
Cộng	10.798.294	9.866.250

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	331.200.000	281.520.000
- Nộp tiền chậm nộp	3.474.067	13.909.685
- Chi ủng hộ bão lụt	-	805.000.000
- Các khoản chi phí khác	9.100.000	3.300.003
Cộng	343.774.067	1.103.729.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	79.808.089.762	102.278.246.706
* Lợi nhuận kế toán trước thuế hưởng ưu đãi 50% thuế TNDN tại Nhà máy Khe Bó	37.737.073.926	50.307.290.390
Các khoản chi phí không được khấu trừ	331.010.838	1.144.083.900
- Khấu hao TSCĐ của tài sản không có hóa đơn	328.272.297	324.208.204
- Các khoản không được trừ khác	2.738.541	819.875.696
Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi 50% thuế TNDN	38.068.084.764	51.451.374.290
Chi phí thuế TNDN phát sinh tại nhà máy Khe Bó	3.806.808.476	5.145.137.429
* Lợi nhuận kế toán trước thuế theo thuế suất phổ thông (20%)	42.071.015.836	51.970.956.316
Các khoản chi phí không được khấu trừ	271.688.625	343.027.354
- Tiền chậm nộp thuế	3.474.067	13.909.685
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	264.960.000	281.520.000
- Các khoản không được trừ khác	3.254.558	47.597.669
Thu nhập chịu thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (20%)	42.342.704.461	52.313.983.670
Chi phí thuế TNDN trên thuế suất 20%	8.468.540.893	10.462.796.734
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.275.349.369	15.607.934.163

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	67.532.740.393	86.670.312.543
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	67.532.740.393	86.670.312.543
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	106.589.629	106.589.629
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	634	813

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi, do trong kỳ Công ty chưa trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của 6 tháng đầu năm 2023 (Công ty không xác định được chính xác số trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của 6 tháng đầu năm 2022).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

32. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

33. SỐ TIỀN ĐÃ THỰC TRẢ GÓC VAY TRONG NĂM

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Tiền trả gốc vay theo kế ước thông thường	32.000.000.002	32.000.000.002
Tiền trả gốc trái phiếu thường	140.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	172.000.000.002	132.000.000.002

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn góp của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản vay	208.760.387.757	380.211.477.762
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	50.964.154.685	103.119.419.811
Nợ thuần	157.796.233.072	277.092.057.951
Vốn chủ sở hữu	1.583.867.779.156	1.532.850.859.037
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	10%	18%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.2.

Các loại công cụ tài chính

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.964.154.685	103.119.419.811
Phải thu khách hàng và phải thu khác	178.798.708.951	179.786.562.602
Cộng	229.762.863.636	282.905.982.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp)

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	208.760.387.757	380.211.477.762
Phải trả người bán và phải trả khác	37.835.960.795	46.452.076.253
Chi phí phải trả	10.415.047.996	13.599.813.772
Cộng	257.011.396.548	440.263.367.787

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
30/06/2023			
Các khoản vay	81.000.000.004	127.760.387.753	208.760.387.757
Phải trả người bán và phải trả khác	37.835.960.795	-	37.835.960.795
Chi phí phải trả	10.415.047.996	-	10.415.047.996
Cộng	129.251.008.795	127.760.387.753	257.011.396.548
01/01/2023			
Các khoản vay	220.451.090.007	159.760.387.755	380.211.477.762
Phải trả người bán và phải trả khác	46.452.076.253	-	46.452.076.253
Chi phí phải trả	13.599.813.772	-	13.599.813.772
Cộng	280.502.980.032	159.760.387.755	440.263.367.787

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
30/06/2023			
Tiền và các khoản tương đương	50.964.154.685	-	50.964.154.685
Phải thu khách hàng và phải thu khác	178.798.708.951	-	178.798.708.951
Cộng	229.762.863.636	-	229.762.863.636
01/01/2023			
Tiền và các khoản tương đương	103.119.419.811	-	103.119.419.811
Phải thu khách hàng và phải thu khác	179.786.562.602	-	179.786.562.602
Cộng	282.905.982.413	-	282.905.982.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

35.2. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty mua bán điện	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam
- Tổng Công ty Phát điện 1	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh Phả Lại	Cổ đông lớn
- Tepco Renewable Power Singapore PTE.LTD	Cổ đông lớn

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty có giao dịch và số dư với các Bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	237.139.626.293	274.244.872.500
Công ty Mua bán điện	233.388.076.224	266.833.973.102
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	3.751.550.069	7.410.899.398

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng	177.469.141.816	178.045.945.524
Công ty Mua bán điện	176.263.009.202	176.535.560.312
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	1.206.132.614	1.510.385.212
Phải thu khác	382.080.000	244.512.000
Tổng Công ty Phát điện 1	382.080.000	244.512.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.2. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

Tại Thuyết minh số 33, Báo cáo tài chính giữa niên độ soát xét của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2022, Công ty đã trình bày nội dung thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc nhưng chưa trình bày đầy đủ tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác theo quy định. Vì vậy, Công ty đã trình bày lại thông tin tổng thu nhập thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2022 tại Thuyết minh này. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2023 và 6 tháng đầu năm 2022, trình bày cụ thể như sau:

Chức vụ	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022	
	đến 30/06/2023	đến 30/06/2022	
	VND	VND	
Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Hoàng Đạo	Chủ tịch HĐQT	587.568.797	652.027.914
Ông Đỗ Đức Hùng	Thành viên HĐQT	121.007.044	152.874.161
Ông Nguyễn Văn Khóa (Miễn nhiệm ngày 25/04/2023)	Thành viên HĐQT	121.007.044	152.874.161
Ông Nguyễn Văn Thịnh (Miễn nhiệm ngày 28/05/2022)	Thành viên HĐQT	18.536.933	145.874.161
Ông Nguyễn Đăng Khương	Thành viên HĐQT	100.843.443	3.500.000
Ông Trần Văn Được	Thành viên HĐQT	121.007.044	152.874.161
Ông Nguyễn Hồng Sơn (Miễn nhiệm ngày 25/04/2023)	Thành viên HĐQT	121.007.044	152.874.161
Nguyễn Loan (Bổ nhiệm ngày 25/04/2023)	Thành viên HĐQT	20.000.000	-
Ông Yoshiyuki Ueda (Bổ nhiệm ngày 25/04/2023)	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Hiroshi Hashiuchi (Bổ nhiệm ngày 25/04/2023)	Thành viên HĐQT	-	-
Cộng		1.210.977.349	1.412.898.719
Thu nhập của thành viên Ban Kiểm soát			
Lê Mai Hạnh	Trưởng BKS	88.438.045	86.229.085
Nguyễn Minh Hải	Thành viên BKS	481.675.420	432.229.569
Đình Thị Diễm Quỳnh	Thành viên BKS	98.797.506	125.212.491
Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên BKS	13.902.699	118.212.491
Nguyễn Thị Nga	Thành viên BKS	-	10.289.772
Nguyễn Văn Hùng	Thành viên BKS	83.448.878	3.500.000
Trần Tấn Nhật (Miễn nhiệm ngày 25/04/2023)	Thành viên BKS	98.797.506	125.212.491
Ông Masahiro Yamaguchi (Bổ nhiệm ngày 25/04/2023)	Thành viên BKS	-	-
Cộng		865.060.054	900.885.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.2. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác (Tiếp):

	Chức vụ	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Thanh Tùng (Miễn nhiệm ngày 25/04/2023)	Tổng Giám đốc	509.170.157	412.006.803
Ông Ngô Quốc Huy (Bổ nhiệm ngày 25/04/2023)	Tổng Giám đốc	80.330.000	-
Phạm Đình Lê	Phó Tổng Giám đốc	517.183.807	364.467.557
Phan Thế Chuyên	Phó Tổng Giám đốc	-	170.887.457
Nguyễn Tùng Phương	Phó Tổng Giám đốc	494.771.550	336.509.105
Cộng		1.601.455.514	1.283.870.922

35.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Hà

Trưởng Phòng
Tài chính Kế toán

Bùi Thị Thu Trang

Tổng Giám đốc

Ngô Quốc Huy